

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v: thông qua Dự án mua tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 19.000 - 25.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HC-04/24) hoặc tàu hàng rời 25.000 -75.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HR-04/24) thuộc kế hoạch năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông
 Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt.

Căn cứ:

- Căn cứ Luật doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ Công ty;
- Căn cứ tình hình và nhu cầu hoạt động thực tế của Công ty.

Nhằm triển khai thực hiện thành công mục tiêu phát triển đội tàu và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và Quốc tế, giữ vững và phát triển thị phần thị trường vận tải, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét và thông qua Dự án mua tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 19.000 – 25.000 DWT năm 2024 (Mã số dự án: PDV-HC-04/24) hoặc Dự án mua tàu chở hàng rời trọng tải khoảng 25.000-75.000 DWT năm 2024 (Mã số dự án: PDV-HR-04/24) với các nội dung như sau:

1. Thông qua dự án với các chỉ tiêu như sau:

1.1 Đối với Dự án mua tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 19.000 – 25.000 DWT năm 2024 (Mã số dự án: PDV-HC-04/24) chi tiết như phụ lục đính kèm với các chỉ tiêu như sau:

Stt	Các chỉ tiêu	Đvt	Giá trị
1	Trọng tải tàu dầu/ hóa chất	DWT	19.000-25.000
2	Tổng mức đầu tư không vượt quá	USD	22.000.000
3	Hiện giá dòng ngân lưu thuần (NPV) không thấp hơn	USD	0
4	Suất thu lợi nội tại (IRR) dự án không thấp hơn	%	8,5%
5	Tuổi tàu phù hợp với qui định tại Nghị Định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 và Nghị định sửa đổi bổ sung số: 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính Phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển hoặc các quy định sửa đổi, bổ sung của chính phủ.		

1.2 Đối với Dự án mua tàu chở hàng rời trọng tải khoảng 25.000-75.000 DWT năm 2024 (Mã số dự án: PDV-HR-04/24) chi tiết như phụ lục đính kèm với các chỉ tiêu như sau:

Stt	Các chỉ tiêu	Đvt	Giá trị
1	Trọng tải tàu hàng rời	DWT	25.000-75.000
2	Tổng mức đầu tư	USD	22.000.000
3	Hiện giá dòng ngân lưu thuần (NPV) không thấp hơn	USD	0
4	Suất thu lợi nội tại (IRR) dự án không thấp hơn	%	8,5%
5	Tuổi tàu phù hợp với qui định tại Nghị Định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 và Nghị định sửa đổi bổ sung số: 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính Phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển		

Tùy theo khả năng tài chính, thị trường mua bán và khai thác tàu, Công ty Phương Đông Việt sẽ lựa chọn trọng tải tàu đầu tư cho phù hợp.

- 2. Giao cho Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện các quyền thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ trong việc phê duyệt, cập nhật Dự án mua tàu đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu trên, triển khai đầu tư, thu xếp vốn (từ tăng vốn, vốn tự có, vốn vay và /hoặc các nguồn vốn khả dụng khác) và các vấn đề khác liên quan đến việc đầu tư tàu.**

Trân trọng kính trình Đại hội./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHỤ TRÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Lê Trúc Lâm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ (PV TRANS)
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
(PVT LOGISTICS)



**DỰ ÁN MUA TÀU CHỞ HÀNG RỜI TRỌNG TẢI
KHOẢNG 25.000 - 75.000 DWT**

MÃ SỐ DỰ ÁN: PDV-HR-04/24

Tp. Hồ Chí Minh tháng 2/2024

I. NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

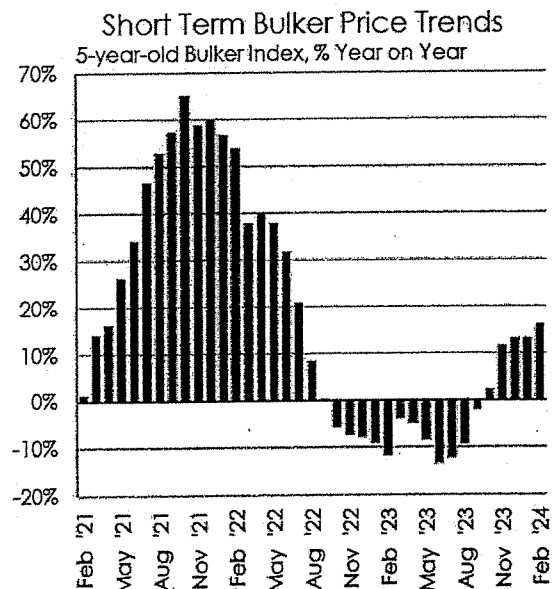
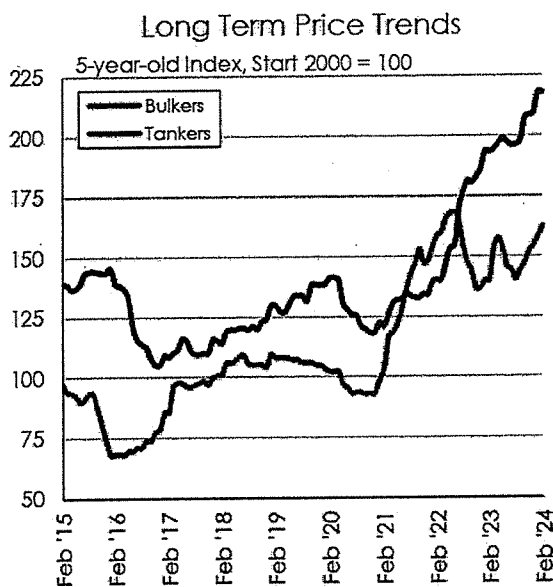
1.1. Đánh giá tình hình thị trường vận tải

Thị trường vận tải biển biến động liên tục và ghi nhận sự phân hóa mạnh giữa các phân khúc vận tải. Thị trường vận tải hàng lỏng gần đây đã điều chỉnh giảm nhưng vẫn duy trì xu hướng tích cực chủ yếu do nhu cầu vận chuyển tiếp tục tăng trưởng trong bối cảnh nguồn cung tàu giới hạn. Trong khi đó, phân khúc hàng rời tiếp tục đà suy giảm với giá cước thấp hơn nhiều so với đỉnh năm 2021 và nửa đầu năm 2022. Theo diễn biến giá cước, thị trường mua bán tàu chở hàng lỏng có xu hướng giảm trong khi tàu chở hàng rời biến động liên tục.

Thị trường vận tải hàng rời có dấu hiệu phục hồi từ đầu tháng 8/2023 nhưng giá cước ở các phân khúc vẫn thấp hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm 2022 do nhu cầu vận chuyển trì trệ dưới tác động kéo dài của cơn gió ngược tại các nền kinh tế lớn trong bối cảnh tình trạng tắc nghẽn cầu cảng suy giảm, kéo theo nguồn cung tàu dồi dào trên thị trường.

Bước sang Quý IV/2023, trong bối cảnh nguồn cung thắt chặt, giá dầu thô dự báo tiếp tục gia tăng, có thể đạt mức 100 USD/thùng. Giá nhiên liệu (chiếm từ 40-42% chi phí vận hành) dự kiến vẫn còn biến động, phụ thuộc vào xu hướng giá dầu thô và tình hình kinh tế vĩ mô, gây khó khăn cho công tác điều hành, dự báo, cập nhật tình hình thị trường cho các hoạt động SXKD sắp tới. Năm 2023 tình hình vận tải biển vẫn đối mặt với khó khăn do suy thoái kinh tế, tác động của áp lực lạm phát, xung đột giữa Nga và Ukraine. Nổi bật trong năm 2023 là cuộc chiến tranh giữa Israel và phong trào hồi giáo Hamas, Palestin đồng thời xuất hiện lại khủng bố của phe nổi dậy tại khu vực Biển Đỏ đã bắn vào nhiều tàu biển hàng hải qua khu vực biển đỏ nhằm cảnh cáo Mỹ và các nước đồng minh. Để hành trình từ khu vực Châu Âu qua Châu Âu các hãng vận tải lớn bắt buộc phải chọn giải pháp đưa tàu đi vòng qua mũi hảo vọng xa hơn rất nhiều so với tuyến truyền thống qua kênh đào Suez. Do đó đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động thương mại cũng như sản lượng vận tải biển.

1.2. Thị trường mua bán tàu:



Nguồn: Clarksons 02/2024

Bulk carrier Prices	End Year, \$m			Three Month	
	2021	2022	2023	Feb	Trend
Capesize 182k dwt* Resale	59.5	52.5	68.0	75.0	FIRMER... 11%
Capesize 182k dwt* 5 yrs	47.0	43.0	52.25	59.0	FIRMER... 14%
Capesize 180k dwt 10 yrs	33.0	28.0	31.0	38.0	FIRMER... 18%
Capesize 180k dwt* 15 yrs	21.0	18.5	20.5	25.0	FIRMER... 14%
Kamsamax 82k dwt Resale	40.5	36.5	39.5	40.0	FIRM.... 5%
Kamsamax 82k dwt 5 yrs	33.0	30.0	34.0	34.5	FIRM.... 6%
Kamsamax 82k dwt 10 yrs	23.5	22.5	24.0	26.0	FIRMER... 12%
Kamsamax 82k dwt* 15 yrs	16.75	14.75	15.0	17.0	FIRM.... 6%
Ultramax 63.5k dwt* Resale	37.0	35.5	37.0	39.5	FIRM.... 6%
Ultramax 63.5k dwt* 5 yrs	30.0	28.0	30.5	33.0	FIRM.... 7%
Ultramax 61k dwt* 10 yrs	21.0	18.0	19.5	25.25	FIRMER... 17%
Supramax 56k dwt 15 yrs	15.75	14.75	13.75	15.25	FIRM.... 7%
Handysize 40k dwt Resale	30.0	27.5	33.0	34.0	FIRM.... 4%
Handysize 37k dwt 5 yrs	25.5	23.5	26.5	27.0	FIRM.... 5%
Handysize 37k dwt 10 yrs	17.0	16.0	17.0	19.0	FIRM.... 8%
Handysize 32k dwt 15 yrs	10.5	10.0	11.0	12.0	FIRMER... 10%
5-y-o Bulker Index	148	137	155	163	FIRM.... 7%
12 month Change	60%	-8%	13%	16%	

Nguồn: Clarksons tháng 2/2024

Theo thống kê của Clarksons Research trong giai đoạn 10 năm gần đây (2013 - 2022), giá mua bán tàu vận tải hàng rời loại Supramax 58.000 DWT, khoảng 10 tuổi có giá bình quân hàng năm dao động trong khoảng từ 8,0 - 21 triệu USD, giá tàu bình quân 10 năm là 13,83 triệu USD. Giá mua bán tàu khoảng 15 tuổi bình quân năm 2023 là 13,75 triệu USD, tương đương so với mức bình quân 10 năm gần đây và đã giảm khoảng 12,76% so với bình quân năm 2021 (15,75 triệu USD).

1.3. Thị trường thanh lý tàu:

Giá thanh lý tàu hàng rời theo thống kê của Clarksons tại thị trường Ấn Độ và Bangladesh bình quân 10 năm gần đây (2014 - 2023) là 422 USD/LDT tại thị trường Ấn Độ và 428 USD/LDT tại thị trường Bangladesh. Giá thanh lý đang giao dịch trong tháng 2/2024 ở mức 495 USD/LDT theo báo cáo của môi giới Clarkson. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thận trọng giá thanh lý áp dụng cho báo cáo này sẽ lấy mức giá thanh lý là 370 USD/LDT tương đương 87% mức bình quân giai đoạn 10 năm từ 2014 – 2023 là 425 USD/LDT.

Thống kê giá bán sắt vận tải hàng rời Handysize (USD/LDT)											
NAM	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân
BANGLADESH	430	280	315	425	415	375	415	585	530	510	428
ẤN ĐỘ	420	282	290	430	420	365	405	565	530	510	422
B/Q 2 thị trường											425
Đơn giá tạm tính trong FS											370

II. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công ty Phương Đông Việt đang lựa chọn size tàu hàng rời khoảng 25.000-75.000 DWT, trong đó lấy tàu hàng rời Ultramax khoảng 61.000 DWT làm cơ sở tính toán

2.1 Các thông số kỹ thuật cơ bản

Stt	Nội dung	Thông số
1.	Loại tàu (Type of vessel)	Bulk carrier
2.	Trọng tải tàu (Ship size)	25.000 – 75.000 DWT
3.	Tuổi tàu (Vessel age)	Tuổi tàu phù hợp với qui định tại Nghị Định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 và Nghị định sửa đổi bổ sung số: 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính Phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển
4.	Nơi đóng (Where built)	Japan/Korea
5.	Đăng kiểm (Class)	IACS

2.2 TMĐT dự kiến như sau:

Đơn vị tính : USD

Stt	Nội dung	Tổng cộng
1	Giá mua tàu (đã bao gồm hệ thống xử lý nước Ballast; thuế, phí trước bạ ,... (nếu có)	21.800.000
2	Chi phí khảo sát, giám định tàu, giao nhận tàu và khác...	200.000
	Tổng mức đầu tư	22.000.000

2.3 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Dự kiến tàu hàng rời sẽ được đầu tư trong năm 2024, với nguồn vốn đối ứng của dự án 6,74 triệu USD. Trên cơ sở cân đối dòng tiền và nguồn vốn dùng cho đầu tư của PVT Logistics thì dự kiến nguồn vốn chủ sở hữu của công ty vẫn có thể đáp ứng đủ nguồn vốn đối ứng cho dự án mua tàu hàng rời trọng tải khoảng 25.000 - 75.000 DWT.

Stt	NỘI DUNG	ĐVT	GIÁ TRỊ
1	Tổng mức đầu tư	USD	22.000.000
2	Vốn vay ngân hàng (đến khoảng 70 % giá mua tàu)	USD	15.260.000
3	Vốn chủ sở hữu (tăng vốn, vốn tự có) và/hoặc các nguồn vốn khả dụng khác: = (1) - (2)	USD	6.740.000

2.4 Nguồn vốn vay:

Với cơ cấu vốn đầu tư dự kiến sẽ vay ngân hàng tối đa 70% trên giá mua tàu, theo hình thức vay dài hạn với thời gian vay tối thiểu 7 năm.

III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

3.1. Phương án khai thác:

Trên cơ sở nhu cầu vận tải hàng rời bằng phân khúc tàu Ultramax nội địa chưa nhiều, tàu Ultramax dự kiến đầu tư mới sẽ hướng tới thị trường khai thác quốc tế nơi có nhu cầu vận tải lớn và đa dạng hơn. Từ kinh nghiệm khai thác tàu vận chuyển hàng rời cùng loại của PVT Logistics và của Tổng công ty PVTrans/các đơn vị thành viên trong thời gian vừa qua, trên cơ sở phân tích thị trường nêu trên và đánh giá mô hình quản lý hiện nay của PVT Logistics thì các phương án khai thác tàu có thể thực hiện cho thuê định hạn trên thị trường quốc tế để đảm bảo tính ổn định của dự án, trong thời gian chưa tìm kiếm được hợp đồng cho thuê định hạn, có thể khai thác tàu theo hình thức Spot vẫn đảm bảo hiệu quả dự án.

3.2. Hiệu quả kinh tế của Dự án:

Stt	Các chỉ tiêu	Đvt	Giá trị
1	Tổng mức đầu tư	USD	22.000.000
2	Suất thu lợi nội tại (IRR min)	%	8,50%
3	Hiện giá dòng ngân lưu thuần (NPV)	USD	21.272
4	Suất thu lợi nội tại (IRR) dự án	%	8,52%

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá báo cáo nghiên cứu khả thi được trình bày ở

trên, Dự án mua tàu chở hàng rời trọng tải khoảng 25.000 - 75.000 DWT là dự án có tính khả thi, đảm bảo hiệu quả kinh tế, khả năng trả nợ vay, mang lại doanh thu và lợi nhuận cho Công ty PVT Logistics với các chỉ tiêu chính như sau:

- + Tổng mức đầu tư Dự án không vượt quá 22.000.000 USD;
- + Tuổi tàu phù hợp với qui định tại Nghị Định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 và Nghị định sửa đổi bổ sung số: 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính Phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển hoặc các quy định sửa đổi, bổ sung của chính phủ.
- + Hiệu quả kinh tế của Dự án: IRR không thấp hơn 8,5%; NPV>0;
- + Thời gian dự kiến triển khai đầu tư từ năm 2024 cho đến khi hoàn thành;
- + Nguồn vốn: từ tăng vốn, vốn tự có, vốn vay và/hoặc các nguồn vốn khả dụng khác.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông “Dự án mua tàu chở hàng rời trọng tải khoảng 25.000 - 75.000 DWT” (Mã số dự án: PDV-HR-04/24) để xem xét và chấp thuận.

Trân trọng kính trình./.

CHỈ TIÊU

Hiện giá đồng nghĩa lưu thuần NPV
 Suất sinh lời nội bộ của dự án IRR/ROE
 Thời gian hoàn vốn

CHỦ ĐẦU TƯ

DỰ ÁN
 21.272
 8,52%
 10 năm 12 th

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A Giá trị đầu tư	22.000.000										
Vốn vay ~ 69% / Giá trị TSCĐ	15.260.000										
Vốn đầu tư của CSH	6.740.000										
B TÍNH TOÁN											
DOANH THU											
TCE (ước lượng)	5.122.200	5.411.800	5.411.800	5.069.000	4.755.025	4.755.025	4.755.025	4.755.025	4.464.010	4.755.025	8.233.613
Ngày khai thác	15.199	15.331	15.331	15.191	13.388	13.388	13.388	13.388	13.446	13.388	13.330
TSCĐ thanh lý (770 USD x 10.000 LĐT)	337	353	353	335	350	350	350	350	332	350	335
CHI PHÍ											
1. Chi phí hoạt động	5.306.884	5.158.000	5.008.964	4.869.208	4.709.125	4.558.016	4.407.085	4.255.343	4.158.038	4.168.088	1.968.118
2. Chi phí khấu hao	1.780.318	1.784.553	1.788.568	1.792.563	1.796.598	1.800.600	1.804.628	1.808.643	1.812.688	1.816.738	1.820.788
3. Chi phí lãi vay	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
4. CLT/G swap (ước lượng)	1.154.982	980.582	806.182	631.782	457.382	282.982	108.582	-	-	-	-
5. Chi phí quản lý phần bổ	21.584	42.955	64.115	85.065	105.805	126.341	146.675	-	-	-	-
6. Chi phí khác của Tài	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
Lãi / lỗ trước thuế	(184.684)	253.710	402.936	229.792	702.675	530.384	347.940	600.282	305.972	586.937	6.249.404
Thuế TNDN : 20%	-	50.742	80.587	45.958	140.535	106.077	69.388	120.056	61.194	117.387	1.249.889
Lãi / lỗ sau thuế	(184.684)	202.968	322.349	183.834	562.140	424.307	278.552	480.225	244.777	469.549	4.999.515
C DỰ ÁN											
ĐỒNG TIỀN											
Đồng tiền v (t)	(22.000.000)	(1.985.295)	(2.019.155)	(2.657.822)	(2.086.473)	(2.737.870)	(1.022.016)	(2.075.400)	(2.721.233)	(2.086.076)	(3.233.017)
+ Chi phí đầu tư ban đầu	(22.000.000)										
+ Chi phí vận hành (Sinh hoạt, Vận hành, Bảo trì, Chi phí quản lý)	(690.000)			(688.500)		(687.500)			(702.000)		
+ Chi phí đầu tư bổ sung	5.368.018	5.657.618	5.657.618	5.334.818	5.657.618	5.334.818	5.691.443	5.001.443	4.709.028	5.001.443	8.478.431
+ Chi phí đầu tư khác	245.818	245.818	245.818	245.818	245.818	245.818	245.818	245.818	245.818	245.818	245.818
Đang tiền v (t)	2.787.700	3.672.323	3.638.463	2.676.997	3.571.145	2.596.048	2.979.427	2.926.044	1.988.596	2.915.368	5.245.414
+ Chi phí phần bổ khác	2.569.240	3.119.307	2.848.353	1.931.445	2.374.655	1.591.531	1.682.841	1.523.175	954.056	1.289.079	2.137.591
Đang tiền lưu thuần	(19.430.760)	(16.311.453)	(13.468.109)	(11.531.650)	(8.565.470)	(7.565.470)	(5.882.622)	(4.359.454)	(3.403.398)	(2.116.319)	21.272
CHI TIÊU DỰ ÁN											
Hiện giá đồng nghĩa lưu thuần NPV	21.272										
Suất sinh lời nội bộ của dự án IRR	8,52%										
Thời gian hoàn vốn	10 năm 12 th										
D CHỦ ĐẦU TƯ											
Thu nhập thuần của chủ đầu tư	(5.740.000)	(5.472.282)	(5.117.741)	(4.849.785)	(4.583.765)	(4.317.765)	(4.051.765)	(3.785.765)	(3.519.765)	(3.253.765)	(2.987.765)
Thu nhập thuần chiết khấu của chủ đầu tư	(6.740.000)	(5.043.394)	(4.849.716)	(4.656.038)	(4.462.360)	(4.268.682)	(4.075.004)	(3.881.326)	(3.687.648)	(3.493.970)	(3.300.292)
CHI TIÊU CHỦ ĐẦU TƯ											
Hiện giá đồng nghĩa lưu thuần NPV	600.788										
Suất sinh lời nội bộ của dự án ROE	9,50%										
Thời gian hoàn vốn	10 năm 9 th										
E C-ANH THU CHI											
Khấu hao + I.NST & Lãi vay	(164.684)	(221.968)	(342.349)	(303.834)	(382.140)	(444.307)	(298.352)	(2.680.225)	(2.444.777)	(2.680.225)	(4.999.515)
Nghĩa vụ trả nợ gốc vay	3.170.298	3.383.550	3.338.531	3.015.616	3.219.522	2.907.289	2.586.984	2.266.684	2.444.777	2.680.225	4.999.515
Nghĩa vụ trả nợ lãi vay	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)
Nghĩa vụ trả nợ lãi vay	(1.154.982)	(980.582)	(806.182)	(631.782)	(457.382)	(282.982)	(108.582)	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
(PVT LOGISTICS)**



**DỰ ÁN MUA TÀU CHỞ DẦU/ HÓA CHẤT TRỌNG
TẢI KHOẢNG 19.000 - 25.000 DWT**

MÃ SỐ DỰ ÁN: PDV-HC-04/24

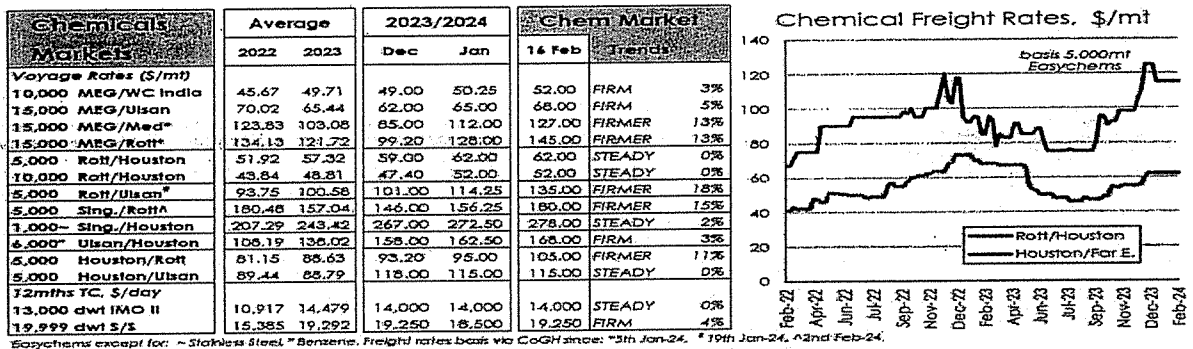
TP. Hồ Chí Minh, Tháng 02/2024

I. NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG :

1.1. Đánh giá tình hình thị trường vận tải dầu/hóa chất:

Thị trường vận tải dầu/hóa chất quốc tế được các chuyên gia hàng đầu như Clarkson Research, Maersk Broker, Fearnleys Brokers đánh giá ổn định, ít biến động hơn thị trường vận chuyển các loại hàng hóa khác. Nhu cầu và khối lượng vận chuyển đối với thị trường hóa chất và dầu sản phẩm đều được dự báo có sự tăng trưởng trong năm 2024. Nhiều dự báo nhận định sự mất cân bằng cung cầu trong thời gian tới sẽ là động lực để giúp giá cước tàu dầu/hóa chất giữ vững đà tăng ổn định.

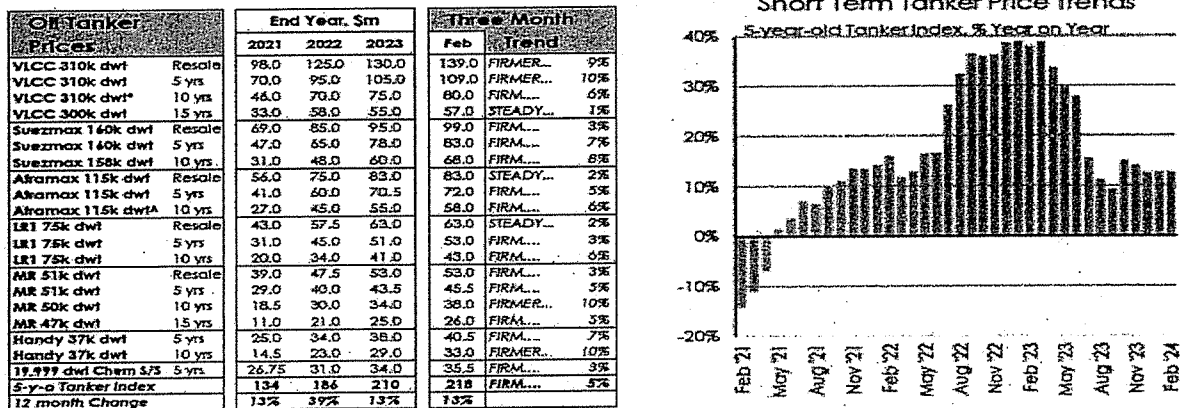
Đối với thị trường cho thuê định hạn (T/C): Theo báo cáo đánh giá của một số nhà môi giới uy tín, tại thời điểm hiện nay mức giá cho thuê T/C của tàu khoảng 20.000 DWT loại hầm hàng stainless steel (SS) khoảng 19.250 USD/ngày, mức TC bình quân năm 2023 là 19.292 USD/ngày và bình quân năm 2022 là 15.385 USD/ngày. Nhìn chung giá cước tàu vận chuyển hóa chất luôn ở mức cao hơn so với vận chuyển xăng dầu và tương đối ổn định. Thống kê mức giá cho thuê T/C ở biểu đồ sau:



Nguồn: Thống kê của môi giới Clarkson tháng 2/2024

1.2. Thị trường mua bán tàu:

Theo thống kê của Clarksons, thì giá bán tàu Chemical Tanker Stainless Steel 19.999 DWT 05 tuổi đã qua sử dụng là 23,16 triệu USD giai đoạn 2012-2019, không phải là tàu Eco Design. Cũng theo thống kê của Clarksons ở trên do nhu cầu thuê tàu hóa chất tăng cao giá TC năm 2023 tăng khoảng 48% so với năm 2021 nên giá bán tàu Chemical Tanker Stainless Steel 19.999 DWT (Eco Design) 05 tuổi tại thời điểm hiện nay 2/2024 là 35,5 triệu USD tăng 4,4% so với mức bình quân năm 2023 (34,0 triệu USD), và tăng 14,5% so với bình quân năm 2022 (31,0 triệu USD).



Nguồn: Thống kê của Clarkson tháng 2/2024

Còn theo thống kê của Maersk Broker trong tháng 01 năm 2024 giá tàu 20.000 DWT IMO II Stainless Steel 05 tuổi ở mức 34,0 triệu USD, 10 tuổi ở mức 26,1 triệu USD tăng 11,06% so với cuối năm 2023 (23,5 triệu USD) và 15 tuổi là 19.3 triệu USD tăng 4,3% so với cuối năm 2023 (18,5 triệu USD).

Rates & Prices

USD/day (rates), USD M. (price, monthly average)

	20k DWT IMO2 SS	16.5k DWT IMO 2 Ctd	13k DWT IMO 2 Ctd	8.5k DWT IMO 2 Ctd
1-year TC	20,375	18,750	15,000	14,500
3-year TC	19,375	16,500	13,375	13,500
Newbuilding	39.8	35.8	30.0	24.0
5-year-old	34.0	26.0	20.5	17.0
10-year-old	26.1	18.3	14.5	12.0
15-year-old	19.3	13.6	9.9	10.0

Nguồn: Thống kê của Maersk tháng 01/2024

1.3. Thị trường thanh lý tàu:

Theo số liệu thống kê và cập nhật về thị trường thanh lý tàu tankers (tàu tanker thông thường) giai đoạn 2014 - 2023 với mức giá bình quân ở thị trường Bangladesh là 429 USD/LDT và thị trường Ấn Độ là 426 USD/LDT. Giá thanh lý tại thị trường Bangladesh/Ấn Độ năm 2023 ở mức 500 USD/LDT (cập nhật bởi Clarksons 12/2023). Đối với tàu 20.000 DWT là tàu có hầm hàng Inox, giá bán sắt vụn thường cao hơn 20% so với mức bình quân 428 USD/LDT của tàu chở dầu/ hóa chất thông thường, tương đương 513 USD/LDT. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thận trọng giá thanh lý áp dụng cho báo cáo này sẽ lấy mức giá tương đương mức bình quân giai đoạn 10 năm từ 2014 – 2023 là 450 USD/LDT.

Oil/Chemical (USD/LDT)											
NĂM	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Bình quân
BANGLADESH	455	295	295	435	425	390	415	560	520	500	429
ẤN ĐỘ	460	305	290	435	425	360	405	560	520	500	426
B/Q 2 thị trường											428
Đơn giá tạm tính trong FS (Tàu 20k hầm hàng Inox, giá thường cao hơn 120% so với tàu Dầu/ Hóa chất)											450

Nguồn: Clarksons tháng 12/2023

II. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ:

Công ty Phương Đông Việt đang lựa chọn size tàu chở dầu/ hoá chất khoảng 19.000 - 25.000 DWT, trong đó lấy tàu khoảng 20.000 DWT làm cơ sở tính toán.

2.1. Các thông số kỹ thuật cơ bản:

Stt	Nội dung	Thông số
1.	Loại tàu (Type of vessel)	Oil/Chemical tanker
2.	Trọng tải tàu (Ship size)	Khoảng 19.000-25.000 DWT
3.	Tuổi tàu (Vessel age)	Tuổi tàu phù hợp với qui định tại Nghị Định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 và Nghị định sửa đổi bổ sung số: 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính Phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển
4.	Nơi đóng (Where built)	Nhật Bản/Hàn Quốc/EU
5.	Đăng kiểm (Class)	IACS

2.2. Tổng mức đầu tư:

Stt	NỘI DUNG	ĐVT	THÀNH TIỀN
1	Giá mua tàu (đã bao gồm hệ thống xử lý nước Ballast; thuế, phí trước bạ,...(nếu có)	USD	21.800.000
2	Chi phí khảo sát, giám định tàu, giao nhận tàu và khác...	USD	200.000
-	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (đã bao gồm VAT nếu có)	USD	22.000.000

2.3. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Dự kiến tàu chở dầu/hóa chất sẽ được đầu tư trong năm 2024, với nguồn vốn đối ứng của dự án 6,74 triệu USD. Trên cơ sở cân đối dòng tiền và nguồn vốn dùng cho đầu tư của PVT Logistics thì dự kiến nguồn vốn chủ sở hữu của công ty vẫn có thể đáp ứng đủ nguồn vốn đối ứng cho dự án mua tàu chở dầu/ hóa chất trọng tải khoảng 19.000 - 25.000 DWT.

Stt	NỘI DUNG	ĐVT	GIÁ TRỊ
1	Tổng mức đầu tư	USD	22.000.000
2	Vốn vay ngân hàng (đến khoảng 70 % giá mua tàu)	USD	15.260.000
3	Vốn chủ sở hữu (tăng vốn, vốn tự có) và/hoặc các nguồn vốn khả dụng khác: = (1) - (2)	USD	6.740.000

2.4. Nguồn vốn vay:

Dự án đầu tư tàu dự kiến vay ngân hàng tối đa 70% trên giá mua tàu, theo hình thức vay dài hạn với thời gian vay khoảng 7 năm.

III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ DỰ ÁN:

3.1. Phương án khai thác

Từ kinh nghiệm khai thác tàu vận chuyên dầu/hóa chất cùng loại của PVT Logistics và của Tổng công ty PVTrans/các đơn vị thành viên trong thời gian vừa qua, trên cơ sở phân tích thị trường nêu trên và đánh giá mô hình quản lý hiện nay của PVT Logistics thì các phương án khai thác tàu có thể thực hiện như sau:

Cho thuê định hạn trên thị trường quốc tế để đảm bảo tính ổn định của dự án. Trong thời gian chưa tìm kiếm được hợp đồng cho thuê định hạn, có thể khai thác tàu theo hình thức Spot trên các tuyến từ Vùng Vịnh đi Ấn Độ/Trung Quốc/Đông Nam Á và chở dầu sản phẩm/dầu cò từ Đông Nam Á về lại Ấn Độ/ Maldives/ Trung Đông hoặc vận chuyển dầu sản phẩm kết hợp hóa chất trong khu vực Trung Đông hoặc từ Trung Đông đi Biển Đỏ/Đông Phi hoặc về chạy cho các NMLD/NMLHD trong nước.

3.2. Hiệu quả kinh tế của dự án:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Số tiền
1	Tổng mức đầu tư	USD	22.000.000
2	Suất thu lợi nội tại (IRR min)	%	8,50%
3	Hiện giá dòng ngân lưu thuần (NPV)	USD	26.664
4	Suất thu lợi nội tại (IRR) dự án	%	8,53%

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá báo cáo nghiên cứu khả thi được trình bày ở trên, Dự án mua tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 19.000 - 25.000 DWT là dự án có tính khả thi, đảm bảo hiệu quả kinh tế, khả năng trả nợ vay, mang lại doanh thu và lợi nhuận cho Công ty PVT Logistics với các chỉ tiêu chính như sau:

- + Tổng mức đầu tư Dự án không vượt quá 22.000.000 USD;
- + Tuổi tàu phù hợp với qui định tại Nghị Định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 và Nghị định sửa đổi bổ sung số: 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 của Chính Phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển hoặc các quy định sửa đổi, bổ sung của chính phủ;
- + Hiệu quả kinh tế của Dự án: IRR không thấp hơn 8,5%; NPV>0
- + Thời gian dự kiến triển khai đầu tư từ năm 2024 cho đến khi hoàn thành;
- + Nguồn vốn: từ tăng vốn, vốn tự có, vốn vay và/hoặc các nguồn vốn khả dụng khác.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông “Dự án mua tàu chở dầu/hóa chất trọng tải khoảng 19.000 - 25.000 DWT” (Mã số dự án: PDV-HC-04/24) để xem xét và chấp thuận.

Trân trọng kính trình./.



CHỈ TIÊU
 Hạn gửi đồng ngân lưu chuyển NPV
 Số dư sinh lời mỗi bộ của dự án IRR,ROE
 Thời gian hoàn vốn

DỰ ÁN
 26.664
 8,53%
 9 năm 12 th

CHỦ ĐẦU TƯ
 606.181
 9,89%
 9 năm 8 th

A. Giá trị đầu tư
 22.000.000
 15.360.000
 6.740.000

B. TÍNH TOÁN
DO ANH THU
 TCR (ngày)
 Ngày khai thác
 TSCĐ thanh lý (450 USD x 5.200 LĐT)

CHI PHÍ
 1. Chi phí hoạt động
 2. Chi phí khấu hao
 3. Chi phí lãi vay
 4. CLTG, swap (usd/vnd)
 5. Chi phí quản lý phân bổ
 6. Chi phí khác của Tàu

Lãi/lỗ trước thuế
 Thuế TNDN : 20%
Lãi/lỗ sau thuế

C. DÒNG TIỀN
 Dòng tiền ra (-)
 + Chi phí đầu tư ban đầu
 + Chi phí dự án gồm thuế TNDN
 (không gồm: kh/hoạt/lãi vay+CLTG)
 + Chi phí dự án docking
 + Chi phí dự án tích trữ & khác
 Dòng tiền vào (+)
 + Chi phí điện bộ docking
 + Chi phí điện bộ khác
 Dòng ngân lưu thuần
 Dòng ngân lưu chiết khấu
 Thu nhập thuần kỹ kế chiết khấu
CHI TIÊU DỰ ÁN
 Hạn gửi đồng ngân lưu thuần NPV
 Số dư sinh lời mỗi bộ của dự án IRR
 Thời gian hoàn vốn

D. CHỦ ĐẦU TƯ
 Thu nhập thuần của chủ đầu tư
 Thu nhập thuần công đoạn của chủ đầu tư
CHI TIÊU CHỦ ĐẦU TƯ
 Hạn gửi đồng ngân lưu thuần NPV
 Số dư sinh lời mỗi bộ của dự án ROE
 Thời gian hoàn vốn

E. CÁN ĐỐI THU CHI
 Khấu hao + LNST & Lãi vay
 Nghĩa vụ trả nợ gốc vay
 Nghĩa vụ trả nợ lãi vay
 Nghĩa vụ trả nợ lãi vay

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5.806.063	6.261.206	6.261.206	6.261.206	5.170.813	5.581.081	4.395.673	4.755.625	4.755.625	4.395.673	6.798.275
17.594	17.737	17.737	15.669	15.812	13.442	13.588	13.588	13.442	13.510	13.510
330	353	353	330	353	317	350	350	317	330	330
5.323.316	5.184.540	5.184.540	4.885.695	4.785.631	4.385.141	4.434.228	4.181.905	4.181.905	4.385.141	4.187.875
1.806.750	1.811.004	1.811.004	1.815.497	1.818.851	1.822.444	1.828.971	1.831.905	1.834.618	1.837.875	1.837.875
2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
1.154.982	980.582	806.182	651.782	457.382	282.982	108.582	-	-	-	-
21.584	42.585	64.113	85.063	105.805	126.341	146.675	-	-	-	-
150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
472.746	1.076.666	1.225.874	285.117	846.051	(189.468)	321.397	573.721	211.055	2.610.401	
94.549	215.333	245.175	37.023	169.210	-	64.279	114.744	42.211	522.080	
378.197	861.333	980.699	228.094	676.840	(189.468)	257.118	458.976	168.844	2.088.320	
(2.701.299)	(2.176.337)	(2.210.212)	(2.693.374)	(2.141.654)	(2.658.318)	(2.043.250)	(2.095.649)	(2.728.829)	(2.509.955)	
(21.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	
(50.000)	-	-	(599.500)	-	(682.500)	-	-	(702.000)	-	
6.076.463	6.531.606	6.531.606	5.441.213	5.852.081	4.666.073	5.026.025	5.026.025	4.666.073	7.068.675	
270.400	270.400	270.400	270.400	270.400	270.400	270.400	270.400	270.400	270.400	
3.375.163	4.355.270	4.321.394	2.745.839	3.710.407	2.097.735	2.982.775	2.929.376	1.937.244	4.558.700	
(22.000.000)	(22.000.000)	(22.000.000)	(22.000.000)	(22.000.000)	(22.000.000)	(22.000.000)	(22.000.000)	(22.000.000)	(22.000.000)	
(18.889.334)	(15.189.523)	(11.804.943)	(9.833.829)	(7.358.557)	(6.128.112)	(4.443.380)	(2.918.470)	(1.989.051)	26.664	
26.664	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	
9 năm 12 th	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	
(6.740.000)	(6.740.000)	(6.740.000)	(6.740.000)	(6.740.000)	(6.740.000)	(6.740.000)	(6.740.000)	(6.740.000)	(6.740.000)	
40.181	1.194.688	1.335.213	(65.943)	1.073.045	(455.227)	694.193	2.928.376	1.937.244	4.558.720	
37.032	1.014.779	1.045.265	(47.578)	713.528	(278.984)	592.094	1.524.910	929.420	2.015.715	
(6.792.938)	(5.688.188)	(4.642.924)	(4.650.502)	(3.976.973)	(4.253.958)	(3.863.864)	(2.338.554)	(1.409.514)	606.181	
398.197	881.333	1.000.699	248.094	696.840	(189.468)	277.118	2.658.976	2.368.844	4.288.320	
3.733.179	4.041.915	3.986.881	3.334.222	2.293.514	2.565.700	2.565.700	2.658.976	2.368.844	4.288.320	
(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	(2.180.000)	
(1.154.982)	(980.582)	(806.182)	(651.782)	(457.382)	(282.982)	(108.582)	-	-	-	
606.181	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	8.534	
9 năm 8 th	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	8.504%	